**chằm chằm** *tính từ* (thường dùng phụ cho đg,). *(Cách* nhìn) chăm chú, thẳng và lâu không chớp, thường có ý dò xét. *Nhìn chằm chằm* uào *mặt khách.*   
**chằm chặp,** *tính từ* Như *chằm chằm.*   
**chằm chặp,** (cũ, hoặc phương ngữ). x *chằm chập.* chặm động từ (phương ngữ). Thấm từng ít một cho khô. Chặm nước mắt. *Kéo uạt áo* chặm mỗ *hôi.*   
**chăn,** *danh từ* Đồ dùng bằng vải, len, dạ, v.v. để đắp cho ấm. Chiếc *chăn* len. Chăn bông. Chăn đơn.   
**chăn,** *động từ* **1** Đưa đi kiếm ăn và trông nom gia súc, gia cảm. Chăn *bò.* Chăn *ngỗng.* **2** Nuôi, chăm sóc (thường nói về tằm). *Chăn* tầm. *Chăn* trẻ *(khẩu ngữ).*   
**chăn chắn** *phụ từ* Như chằn chặn.   
**chăn dắt** *động từ* **1** Chăn gia súc (nói khái quát). *Chăn dắt trâu* bò. **2** (ít dùng). Trông nom, dìu dắt. *Chăn dắt* đàn *em* nhỏ.   
**chăn đơn gối chiếc** (cũ; văn chương). Tả cảnh cô đơn của người phụ nữ không chồng hoặc *xa* chồng.   
**chăn gối** *động từ* (cũ; văn chương). Chung chăn gối (nói tắt). Chua *chăn* gối.   
**chăn nuôi** *động từ* (hoặc danh từ). Nuôi gia súc, gia cẩm (nói khái quát). Chăn nuôi lợn. Trại chăn nuôi. *Phát triển* chăn *nuôi.*   
**chăn nuôi công nghiệp** *danh từ* Chăn nuôi theo phương pháp kĩ thuật công nghiệp.   
**chằn chặn** *phụ từ* (dùng hạn chế sau t). (Bằng nhau) đều đặn đến mức không còn có thể hơn nữa. *Bằng chằn* chặn. Vuông chằn chặn.   
**chằn tỉnh** *danh từ* Yêu quái trong truyện cổ tích thần thoại.   
**chấn** *tính từ* **1** (Số) nguyên, tròn, không có phần lẻ. Vừa *chẵn* hai *nghìn đồng.* Một trăm chẵn. **2** (Số) chia hết cho hai. *38* là số chẵn. Chợ *họp uào* ngày chấn.   
**chấn lẻ** *danh từ* Trò cờ bạc dùng sáu đồng tiền gieo xuống, tính số chắn hay lẻ của các mặt sấp, ngửa mà định được thua. *Đánh* chẵn *lẻ.*   
**chắn,** *danh từ* cũng nói chắn cạ. Lối chơi bài, cứ hai quân cùng loại hợp lại thành một "chắn", khác loại hợp lại thành một "cạ". Đánh chắn. Đám chắn cạ.   
**chắn, !** *động từ* **1** Ngăn giữ lại, không cho tiếp tục vận động theo một hướng nào đó. *Chắn dòng nước. Trồng cây chắn* gió. Núi *chắn* ngang. Chắn *đăng* (dùng *đăng chắn dòng* nước *để bắt cá).* **2** (ít dùng). Ngăn để phân chia ra. *Chắn buông làm hai phòng nhỏ.* I| danh từ Vật để ngăn lại, không cho qua. Nhấc *chắn cho xe* xuống phà.   
**chắn,** *động từ* (phương ngữ). Chặt đứt. Trồng trúc xin chớ chắn chồi... *(ca dao).*   
**chắn bóng** *động từ* Dùng tay ngăn bóng đập của đối phương ở trên lưới, trong bóng chuyền.   
**chắn bùn** *danh từ* Tấm mỏng che trên bánh xe để bùn khỏi bắn lên. Chắn *bùn* xe đạp.   
**chắn ca d.x chẳn,.**   
**chắn song** *xem chấn song.*   
**chắn xích** *danh từ* Tấm mỏng che xích xe đạp, môtô, v.v.   
**chặn** *động từ* **1** Giữ chặt lại hoặc đè xuống, không cho tự do di động. Lấy *ghế chặn của.* Chặn *cho* giấy *khỏi bay.* Cầu thủ *chặn* bóng. **2** Cản hẳn lại, làm cho sự hoạt động theo một hướng nào đó phải ngừng hẳn. Chặn *đánh.* Chặn các *ngả đường.* Ngăn chặn. Chặn đứng *âm* mưu. **3** Ngăn ngừa trước, không cho xảy ra. Tiêm *để* chặn cơn sốt. Nói chặn\*.   
**chặn đứng** *động từ* Chặn ngay lại, làm cho phải ngừng ngay lại hoàn toàn. Chặn *đứng* cuộc *tiến* công. Nạn *dịch bị* chặn *đứng.*   
**chặn hậu** *động từ* Đi sau cùng để chặn địch.   
**chặn họng** *động từ* (thông tục). Ngăn chặn không cho nói hết ý. Nói *chặn* họng.   
**chăng,** *động từ* Như giăng›. Chăng giây. Chăng *đền* kết *hoa.* Nhện chăng *tơ.*   
**chăng; Í** *phụ từ* **1** (cũ; vch.; nay chỉ dùng trong một vài tổ hợp). Từ biểu thị ý phủ định; như *chẳng,* không. Nghe *lỏm câu* được *câu* chăng (có câu nghe *được có* câu không). *Có* chăng chỉ một mình *anh ta biết.* **2** (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý muốn hỏi, tỏ ra còn nửa tin nửa ngờ. *Chậm* rồi *chăng? Việc ấy* nên *chăng?* Thuyền ơi *có nhớ bến* chăng?... *(ca dao).* II trợ từ Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều *vừa* giả định, nhầm làm nổi bật điều muốn khẳng định. Khó đến mấy *chăng nữa cũng không ngại.* **chẳng,** *động từ* Buộc từ bên nọ sang bên kia nhiều lần, không theo hàng lối nhất định, chỉ cốt cho thật chặt. Chàng gói hàng *sau xe đạp.*   
**chằng;** *động từ* (kng.; thường dùng phụ sau động từ). Lấy hoặc dùng của người khác một cách tuỳ tiện. Tiêu chằng. Nhận chằng. Ăn *chẳng* uay *bứa.*   
**chằng chẳng** *tính từ* Không rời, không dứt ra. Bé *bám mẹ* chằng chằng. Nhìn chằng *chồng.* Mặt *trăng sánh* với *mặt trời, sao* Hôm sánh *với sao Mai* chằng chằng (ca dao).   
**chẳng chéo** *tính từ* Thành những đường giao chéo nhau theo nhiều hướng khác nhau. Những *đường chằng chéo* trên *bản đồ. Những* mối liên hệ *chằng* chéo.   
**chẳng chịt** *tính từ* Thành những đường đan vào nhau dày đặc và không theo hàng lối nhất định. Mạng nhện chằng chịt. *Dây thép* gai *chằng* chịt. Những *mối quan* hệ chăng chịt.   
**chẳng I** *phụ từ* Từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh (dứt khoát hơn không). *Mống bên đông, uống bên tây,* chẳng *mưa* dây thì bão *giật (tục ngữ).* Một người *làm chẳng nổi.* Thực *tế đã chẳng chứng mình điều đó sao? Việc ấy ai chẳng biết* (ai *cũng* biết). II trợ từ (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái nghĩa của từ hoặc tổ hợp từ đứng liền sau. Ngỡ *là ai,* chẳng hoá *ra lại là* anh! *Chẳng thà như* thế *còn hơn.* Có *xe, chẳng* tội gì *mà đi bộ.* Chẳng *mấy khi\**   
**chẳng bù** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nói là trường hợp không tốt trái ngược lại, nêu ra để đối chiếu làm nổi bật trường hợp vừa được nói đến; không so sánh được, vì khác hẳn. Hôm *nay nắng to, chẳng bù* uới *hôm qua mưa* suốt *ngày.*   
**chẳng đâu vào đâu** *tính từ* Như không *đâu* vào *đâu.*   
**chẳng hạn** Tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về cái được dẫn chứng, được nêu làm thí dụ. Có *nhiều* ưu *điểm, chẳng hạn* như *cần* cù, giản dị. So với *năm ngoái* chẳng *hạn* thì tiến *bộ* hơn nhiều.   
**chẳng là (khẩu ngữ).** *xem chả là.*   
**chẳng lẽ** *phụ từ* (dùng làm phần phụ trong câu). Không có lí nào; lẽ nào. *Chẳng lð làm thỉnh.* Anh *ấy* uề, chẳng lẽ tôi *lại* không biết?   
**chẳng mấy chốc** (khẩu ngữ). Chẳng bao lâu. *Làm* ăn *như thế chẳng mấy chốc mà phá* sản.   
**chẳng mấy khi** (khẩu ngữ). Ít có địp, ít khi. Chẳng *mấy khi anh đến* chơi.   
**chẳng mấy nỗi** (khẩu ngữ). Chẳng lâu gì, chẳng bao lâu. Máy *móc như* thế này, *dùng* chẳng mấy nôi thì *hỏng.*   
**chẳng nhẽ** (ph., hoặc khẩu ngữ). x chẳng *lẽ.*   
**chẳng những** *xem* không *những.*   
**chẳng nữa kết từ** (khẩu ngữ). Nếu không vậy, nữa rồi (.. thì *...). Tranh* thủ gặt cho xong, chẳng nữa *trời* mưa, *lúa hỏng* hết.   
**chẳng qua** (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị mức độ hạn chế của sự việc, cũng chỉ có thế mà thôi (thường hàm ý thanh minh). Chẳng *qua chỉ là* nói *đùa.* Chẳng *qua* uì không hiểu *cho* nên *mới thế.*   
**chẳng trách** (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều vừa nói đến là nguyên nhân tất yếu đã dẫn đến điều, thường là không hay, sắp nêu ra, không có gì phải ngạc nhiên. *Hư đốn* thế, *chẳng* trách chả ai ưa.   
**chặng** *danh từ* Đoạn được chia ra trên con đường dài để tiện bố trí chỗ nghỉ chân. Đ¡ *một chặng đường. Bố* trí nhiều chặng nghỉ.   
**chắp,** *danh từ* Mụn mọc ở rìa mí mắt. *Lên* chắp. chắp; động từ **1** Làm cho liền lại bằng cách ghép vào nhau. Chắn *mảnh* uỡ. *Chấp* mối. **2** úp hoặc nắm hai bàn tay vào nhau. Chắp *tay uái.* Đi *lững thũng, hai tay chắp sau* lưng.